

Paramattha (*-sacca, -vacana, -desanā*): 'truth (or term, exposition) that is true in the highest (or ultimate) sense', as contrasted with the 'conventional truth' (*voḥāra-sacca*), which is also called 'commonly accepted truth' (*sammuti-sacca*; in Skr: *samvrti-satya*). The Buddha, in explaining his doctrine, sometimes used conventional language and sometimes the philosophical mode of expression which is in accordance with undeluded insight into reality. In that ultimate sense, existence is a mere process of physical and mental phenomena within which, or beyond which, no real ego-entity nor any abiding substance can ever be found. Thus, whenever the **Suttas** speak of man, woman or person, or of the rebirth of a being, this must not be taken as being valid in the ultimate sense, but as a mereconventional mode of speech (*voḥāra-vacana*).

It is one of the main characteristics of the **Abhidhamma Piṭaka**, in distinction from most of the **Sutta Piṭaka**, that it does not employ conventional language, but deals only with ultimates, or realities in the highest sense (*paramattha-dhammā*). But also in the **Sutta Piṭaka** there are many expositions in terms of ultimate language (*paramattha-desanā*), namely, wherever these texts deal with the groups (*khandha*), elements (*dhātu*) or sense-bases (*āyatana*), and their components; and wherever the 3 characteristics (*ti-lakkhaṇa*, q.v.) are applied. The majority of **Sutta** texts, however, use the conventional language, as appropriate in a practical or ethical context, because it "would not be right to say that 'the groups' (*khandha*) feel shame, etc."

It should be noted, however, that also statements of the Buddha couched in conventional language, are called 'truth' (*voḥāra-sacca*), being correct on their own level, which does not contradict the fact that such statements ultimately refer to impermanent and impersonal processes.

The two truths - ultimate and conventional - appear in that form only in the commentaries, but are implied in a Sutta-distinction of 'explicit (or direct)

meaning' (*nītattha*, q.v.) and 'implicit meaning (to be inferred)' (*neyyattha*). Further, the Buddha repeatedly mentioned his reservations when using conventional speech, e.g. in D. 9: "These are merely names, expressions, terms of speech, designations in common use in the world, which the Perfect One (**Tathāgata**) uses without misapprehending them." See also S. I. 25.

The term *paramattha*, in the sense here used, occurs in the first paragraph of the **Kathāvatthu**, a work of the **Abhidhamma Piṭaka**(s. Guide, p. 62).

The commentarial discussions on these truths (Com. to D. 9 and M. 5) have not yet been translated in full. On these see K N. Jayatilleke, *Early Buddhist Theory of Knowledge* (London, 1963), pp. 361ff.

In Mahāyana, the Mādhyamika school has given a prominent place to the teaching of the two truths.

- Exposition [ˌɛkspəˈziːʃn] (n) sự trình bày, sự mô tả, sự giải thích
- Ultimate [ˈʌltɪmət] (adj) cuối cùng, sau cùng, rốt ráo
- Ultimate truth: sự thật rốt ráo, **Chân đế**
- Contrast [ˈkɒntræst] (n) sự tương phản, sự trái ngược
- (v) làm tương phản, làm trái ngược; tương phản, trái ngược
- Conventional [kənˈvenʃənəl] (adj) quy ước, theo tập quán, chế định
- Conventional truth: sự thật chế định, **Tục đế**
- Philosophical [ˌfɪləˈsɒfɪkəl] (adj) (thuộc) triết học; theo triết học
- Undeluded [ˈʌndɪˈluːdɪd] (adj) không bị đánh lừa, không bị lừa dối
- Insight [ˈɪnsaɪt] sự nhìn thấu được bên trong sự vật, **tuệ quán**
- Reality [rɪˈælɪti] (n) sự thực; thực tế; cái có thật, **thực tại**
- Physical [ˈfɪzɪkəl] (adj) (thuộc) vật chất
- Mental [ˈmentl] (adj) (thuộc) tâm thần, (thuộc) tinh thần
- Phenomena [fəˈnɒmɪnə] phenomenon [fəˈnɒmɪnən] (n), hiện tượng

- Physical phenomena: **sắc pháp (rūpa)**
- Mental phenomena: **danh pháp (nāma)**
- Ego ['egou] (n) nhận thức hay kinh nghiệm của cá nhân về bản thân mình, cái tôi, **bản ngã**
- Entity ['entiti] (n) thực thể
- Abiding [ə'baidiŋ] (adj) không thay đổi, vĩnh cửu, trường tồn
- Substance ['sʌbstəns] (n) loại vật chất nào đó; chất; thực thể
- Sutta = discourse [dis'kɔ:s] (n) bài thuyết trình; bài diễn thuyết; **Kinh**
- Valid ['vælid] (adj) hợp lý; có giá trị; có hiệu lực; hợp lệ
- **Abhidhamma Piṭaka**: Basket of Higher Doctrine: **Tạng Vi Diệu Pháp/Luận**
- Distinction [dis'tiŋkʃn] (n) sự khác biệt hoặc tương phản
- **Sutta Piṭaka** : Basket of Discourses: **Tạng Kinh**
- Employ [im'plɔi] (v) thuê làm, tận dụng
- Groups (**khandha**): **Uẩn**
- Elements (**dhātu**) : ['elimənt] (n) yếu tố, nguyên tố; **Giới**
- Sense-bases (**āyatana**) : giác quan; **Xứ**
- Component [kəm'pounənt] (n) thành phần
- 3 characteristics (ti-lakkhaṇa) : **tam tướng**
- Majority [mə'dʒɔriti] (n) phần lớn, phần đông, đa số
- Appropriate [ə'prɔupriət] (adj) thích hợp; thích đáng
- Ethical ['eθikəl] (adj) (thuộc) đạo đức, (thuộc) luân thường đạo lý
- Context ['kɒntekst] (n) văn cảnh; ngữ cảnh; tình huống
- Shame [ʃeim] (n) sự xấu hổ, sự hổ thẹn
- Couch [kaʊtʃ] (n) ghé trường kỷ; đi vắng, giường
- (v) nằm xuống, nằm dài ra ; diễn đạt, diễn tả
- Contradict [,kɒntrə'dikt] (v) mâu thuẫn với, trái với
- Impermanent [im'pə:mənənt] (adj) không thường xuyên; **vô thường**
- Impersonal [im'pə:snl] (adj) không liên quan đến riêng ai, **vô ngã**

- Commentary ['kɒməntəri] (n) bài bình luận, lời chú thích, lời dẫn giải;
Chú giải
- Implied [im'plaɪd] (adj) ngụ ý, bao hàm, ám chỉ
- Explicit [iks'plɪsɪt] (adj) rõ ràng, dứt khoát; nói thẳng
- Direct [di'rekt; dai'rekt] (adj) không quanh co; thẳng; trực tiếp
- Implicit [im'plɪsɪt] (adj) ngầm, ngầm ngầm; ẩn tàng
- Infer [in'fɜː] (v) suy ra; luận ra
- Sutta of 'explicit (or direct) meaning' (nītattha): Kinh liễu nghĩa
- Sutta of 'implicit meaning (to be inferred)' (neyyattha): Kinh bất liễu nghĩa
- Reservation [,rezə'veɪʃn] (n) sự đặt chỗ trước, sự dè dặt; sự e dè
- Repeatedly [ri'pi:tɪdli] (adv) lặp đi lặp lại nhiều lần
- Designation [,deziɡ'neiʃn] (n) tên, tước hiệu, thứ bậc, chức vụ
- the Perfect One (Tathāgata): **Như Lai**
- Misapprehend [,misæpri'hend] (v) hiểu sai, hiểu lầm
- Kathāvatthu = Points of Controversy: **Đị Bộ Luận**
- Mahāyana = Great Vehicle : **Đại Thừa**
- Madhyamika School: **Trung Quán Tông**

Pāramī = **pāramitā**: 'perfection'. Ten qualities leading to Buddhahood: (1) perfection in giving (or liberality; **dāna-pāramī**), (2) morality (**sīla-pāramī**), (3) renunciation (**nekkhamma-pāramī**), (4) wisdom (**pañña-pāramī**), (5) energy (**virīya-pāramī**), (6) patience (or forbearance; **khanti-pāramī**), (7) truthfulness (**sacca-pāramī**), (8) resolution (**adhiṭṭhāna-pāramī**), (9) loving-kindness (**mettā-pāramī**) (10) equanimity (**upekkhā-pāramī**).

These qualities were developed and brought to maturity by the **Bodhisatta** in his past existences, and his way of practising them is illustrated in many of the Birth Stories (**Jātaka**), of which, however, only the verses are regarded as canonical. Apart from the latter, the 10 **pāramī** are mentioned in

only two other canonical works which are probably apocryphal, the **Buddhavaṃsa** (in the Story of Sumedha) and the **Cariya-piṭaka**. A long and methodical exposition of the pāramī is given in the concluding Miscellaneous Section (**pakiṇṇakakathā**) of the Commentary to **Cariya-piṭaka** (untranslated).

In Vis.M. IX it is said that through developing the 4 sublime states (loving-kindness, compassion, altruistic joy, equanimity; s. **brahma-vihāra**), one may reach these 10 perfections, namely:

"As the Great Beings (**mahā-satta**; a synonym often found in the Mahāyana scriptures for **Bodhisatta** (q.v.), i.e. 'Enlightenment Being or Being destined for Buddhahood) are concerned about the welfare of living beings, not tolerating the suffering of beings, wishing long duration to the higher states of happiness of beings, and being impartial and just to all beings, therefore (1) they give alms (**dāna**, q.v.) to all beings so that they may be happy, without investigating whether they are worthy or not. (2) By avoiding to do them any harm, they observe morality (**sīla** q.v.). (3) In order to bring morality to perfection, they train themselves in renunciation (**nekkhamma**). (4) In order to understand clearly what is beneficial and injurious to beings, they purify their wisdom (**paññā**). (5) For the sake of the welfare and happiness of others they constantly exert their energy (**virīya**). (6) Though having become heroes through utmost energy, they are nevertheless full of forbearance (**khanti**) towards the manifold failings of beings. (7) Once they have promised to give or do something, they do not break their promise ('truthfulness'; **sacca**). (8) With unshakable resolution (**adhiṭṭhāna**) they work for the weal and welfare of beings. (9) With unshakable kindness (**mettā**) they are helpful to all. (10) By reason of their equanimity (**upekkhā**) they do not expect anything in return" (Vis.M. IX. 24).

In the Mahāyana scriptures, where the **pāramī** occupy a much more prominent place, a partly differing list of six is given: liberality, morality, patience, energy, meditation. and wisdom.

- **Pāramī** = perfection : **Ba-la-mật**
- Liberality [ˌlibəˈræliti] (n) tính rộng rãi, tính hoà phóng; **Bố thí**
- Morality [məˈræliti] (n) đạo đức; đạo lý; đạo nghĩa; **Trì giới**
- Renunciation [riˌnʌnsiˈeɪʃn] (n) sự từ bỏ, xuất gia; **Xả ly**
- Wisdom [ˈwɪzdəm] (n) sự từng trải, sự hiểu biết, sự thông thái, **Trí tuệ**
- Energy [ˈenədʒi] (n) nghị lực, sinh lực; sự hoạt động tích cực; **Tinh tấn**
- Patience [ˈpeɪʃns] (n) tính kiên nhẫn, **Nhẫn nại**
- Truthfulness [ˈtruːθfʊlnɪs] (n) tính chất đúng sự thực; tính thật thà, **Chân thật**
- Resolution [ˌrezəˈluːʃn] (n) nghị quyết, sự kiên quyết; sự quyết tâm; **Quyết định**
- Loving-kindness [ˈlʌvɪŋˈkaɪndnis] (n) lòng từu mến, sự chăm sóc âu yếm; **Tâm Từ**
- Compassion [kəmˈpæʃn] (n) lòng thương, lòng trắc ẩn; **Tâm Bi**
- Altruistic [ˌæltruːˈɪstɪk] (adj) vị tha, có lòng vị tha
- Altruistic joy: **Tâm Hỷ**
- Equanimity [ˌiːkwəˈnɪmɪti] (n) tính bình thản, tính trầm tĩnh; sự thư thái, sự thanh thản, **Tâm Xả**
- Maturity [məˈtʃʊərɪti] (n) trưởng thành; thuần thực

- Birth Stories (Jātaka): **Kinh Bổn Sanh**
- Illustrate ['iləstreit] (v) minh hoạ
- Verse [və:s] (n) thơ; thơ ca, **kệ**
- Canonical [kə'nɒnikəl] (adj) hợp với kinh điển; hợp với quy tắc tiêu chuẩn; **thuộc về chánh tạng**
- Apocryphal [ə'pɒkrifəl] (adj) nguy tác, làm giả, giả mạo; **ngụy tạo**
- Buddhavaṃsa: Great Chronicle of the Buddhas ; **Phật sử; Chánh giác tông**
- Cariya-piṭaka: **Hạnh tạng**
- Exposition [ˌekspə'ziʃn] (n) sự trình bày, sự mô tả, sự giải thích
- Miscellaneous [ˌmisi'leinjəs] (adj) tạp, pha tạp, hỗn hợp; linh tinh
- 4 sublime states: 4 phạm trú; **Tứ vô lượng tâm**
- destined ['destind] (adj) đã được trù định từ trước
- **Bodhisatta:** Enlightenment Being or Being destined for Buddhahood: **Bồ-Tát**
- Living beings: **chúng sanh**
- tolerate ['tɒləreit] ngoại (v) tha thứ, khoan dung; chịu đựng (sự đau đớn, nóng, lạnh...) mà không phản đối
- impartial [im'pɑ:ʃəl] (adj) công bằng, không thiên vị, vô tư
- beneficial [ˌbeni'fiʃəl] (adj) có ích; có lợi; tốt
- injurious [in'dʒuəriəs] (adj) gây tổn thương; có hại
- nevertheless [ˌnevəðə'les] (adv) & liên từ tuy nhiên, tuy thế mà
- Exert [ig'zə:t] (v) đưa vào sử dụng; áp dụng

- forbearance [fɔ:'beərəns] (n) sự kiên trì; sự độ lượng; **Nhẫn nại**
- Manifold ['mænifould] (adj) nhiều mặt; đa dạng
- Failing ['feiliŋ] (n) nhược điểm; khuyết điểm
- Unshakable ['ʌn'ʃeikəbl] (adj) không thể lay chuyển
- Weal [wi:l] (n) hạnh phúc, cảnh sung sướng
- Welfare ['welfeə] (n) sức khoẻ tốt, hạnh phúc, sự thịnh vượng
- Scripture ['skriptʃə] (n) **kinh**
- Prominent ['prɒminənt] (adj) dễ thấy; nổi bật, xuất chúng; lỗi lạc